TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-PT
Ngày 29/11/2024
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Văn Cường.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*"*;

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2024/HNGĐ-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 12/11/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn***:* Anh Phạm Duy T, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. **Bị đơn***:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1953 và ông Nguyễn Sỹ C, sinh năm 1950; đều có địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- UBND xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã Q.

4. **Người kháng cáo**: Nguyên đơn anh Phạm Duy T và bị đơn chị Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn, các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình giải quyết, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Duy T và chị Nguyễn Thị H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 28/02/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại Quảng Ninh, đến năm 2010 thì về thôn A, xã Q, huyện T sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, đến năm 2021 khi làm nhà thì mâu thuẫn về kinh tế, anh chị không thống nhất và không nói chuyện được với nhau, chị H có hành vi đánh, chém anh, khiến anh phải bỏ đi không thể chung sống với chị H được. Từ năm 2021 đến nay, anh và chị H sống ly thân, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Theo chị H trình bày vợ chồng sinh sống ở Quảng Ninh được 01 năm thì chị về thôn A, xã Q sinh sống, còn anh T vẫn tiếp tục sống ở Quảng Ninh. Khi về Quang T1 chị ở nhờ nhà bố mẹ chồng, sau đó chị bán đất ở Hải Phòng rồi đưa tiền cho bố chồng là ông Phạm Huyền S để nhờ mua giúp diện tích đất hiện nay đang ở và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh T. Thời gian anh T ở Quảng Ninh làm ăn, vợ chồng cũng có mâu thuẫn do anh T chơi bời đánh bạc, sau khi giải quyết xong vợ chồng không còn mâu thuẫn nên đến năm 2017 anh T về cùng chị chung sống trên diện tích đất mà chị nhờ bố chồng mua và đi làm công ty. Đến năm 2020, vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T có quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác và có quan điểm không muốn chung sống với chị. Năm 2021 anh T bỏ đi và viết giấy để lại toàn bộ tài sản nhà đất cho ba mẹ con chị. Từ đó vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Tuy nhiên, chị H xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên chị không đồng ý ly hôn, nếu anh T cương quyết xin ly hôn thì giải quyết theo nguyện vọng của anh T.

Về con chung: Anh T, chị H có 02 con chung là Phạm Thu T2, sinh năm 2008 và Phạm Đức D, sinh năm 2011, hiện các con đang ở với chị H. Chị H đề nghị được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Anh T nhất trí để chị H nuôi con và đồng ý có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị H có tài sản chung là nhà đất trên thửa đất số 260, tờ bản đồ số 28; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh T. Hiện nay chị H và các con đang quản lý, sử dụng nên đối với tài sản là nhà, công trình, tài sản trên đất anh T đồng ý giao cho chị H để chị H và các con

ở, chị H không phải thanh toán trả chênh lệch bằng tiền cho anh, chị H nhất trí quan điểm của anh T và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với công trình, tài sản trên đất.

Đối với diện tích đất, anh T có quan điểm nếu chị H sử dụng thì phải thanh toán trả cho anh giá trị bằng tiền, còn nếu chị H không sử dụng thì anh sẽ sử dụng và trả chị H giá trị bằng tiền. Chị H có quan điểm đề nghị anh T cho các con và không phải giải quyết. Còn nếu anh T nhất quyết đề nghị giải quyết thì quan điểm của chị là anh T đã cho các con nhà và các công trình trên đất nên các con ở trên nhà đất và các con muốn ở cùng chị thì chị sẽ qua lại ở và chăm nom các con, anh T muốn đòi quyền lợi thì đòi các con, chị không bán cũng không mua và cũng không có tiền để trả cho anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Sỹ C) trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị H và là mẹ vợ của anh T, năm 2021 khi anh T chị H làm nhà thì vợ chồng bà có cho chị H vay 950 triệu đồng để làm nhà, quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà cũng đã yêu cầu Tòa án buộc chị H phải trả lại cho vợ chồng bà số tiền này và đã được Tòa án thụ lý để giải quyết. Đến nay bà xin rút lại yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án buộc chị H phải trả lại vợ chồng bà số tiền 950 triệu đồng này nữa, số tiền này bà cho các cháu bà là các con của anh T chị H.

Biên bản xác minh tại UBND xã Q thể hiện: Quá trình sinh sống tại địa phương, anh chị có mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H nghi ngờ anh T có mối quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác nên giữa anh chị nhiều lần xảy ra cãi, chửi nhau, có lần anh T làm đơn gửi đến thôn trình bày anh bị chị H đánh phải nhờ y tá xã khâu vết thương, con gái anh chị là cháu Phạm Thu T2 có gửi đơn đến thôn nhờ thôn hòa giải để bố mẹ cháu đoàn tụ. Sau khi nhận được đơn của cháu T2, đại diện thôn đã gặp anh T thì anh T trình bày mâu thuẫn giữa anh và chị H đã quá trầm trọng không thể hòa giải được, vì vậy không thể tiến hành hòa giải giữa anh chị. Khoảng đầu năm 2022, anh T đi làm về nhưng chị H không mở cửa, không cho các con mở cửa cho anh T vào nên anh T không vào được nhà mà phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Đối với ý kiến của chị H cho rằng anh T chơi bời cờ bạc, rượu chè, trai gái thì địa phương không có thông tin gì về việc này. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị H thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung, như anh chị trình bày có 02 con là đúng và hiện sống cùng chị H, theo địa phương nắm được cả hai con đều muốn sống cùng chị H, chị H có công việc ổn định và việc chị H chăm sóc các con cũng đảm bảo nên đề nghị giao cả hai con cho chị H nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về tài sản chung: Tại Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư C, xã Q thể hiện tại lô số 23, diện tích 117,8 m^2 người trúng đấu giá là anh Phạm Đức T3 (Phạm Duy T), sau đó anh T được UBND huyện T cấp GCNQSD đất. Vợ chồng anh T đã xây nhà trên đất để ở, còn xây năm nào thì địa phương không nắm được vì khi xây không phải xin phép. Về diện tích theo đo đạc hiện trạng là 139,3 m^2 tăng lên 21,5 m^2 là do khi làm nhà có một phần công trình lấn vào hành lang giao thông. Đối với phần diện tích lấn vào hành lang giao thông này, địa phương đồng ý tạm giao cho anh chị sử dụng, khi nào địa phương có nhu cầu sử dụng thì anh chị phải tháo dỡ công trình xây dựng trên phần diện tích này để trả lại đất cho địa phương.

UBND xã Q đề nghị không đưa UBND xã vào tham gia tố tụng trong vụ án mà căn cứ các tài liệu, quan điểm mà UBND xã đã cung cấp, trình bày để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Kết quả định giá tài sản thể hiện: Đất ở trị giá 16.600.000đ/m^2, tổng giá trị đất là 1.955.480.000đ; Công trình trên đất: 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2021 có tổng trị giá 1.307.898.000đ; 01 lán tôn trước cửa nhà trị giá 17.186.000đ; 03 trụ cổng trị giá 2.967.000đ; 02 cánh cổng bằng Inox trị giá 8.126.000đ; tổng giá trị nhà và các tài sản khác trên đất là 1.336.177.000đ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2024/HNGĐ-ST ngày 05/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã căn cứ vào các điều 33, 38, 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử**:**

1**.** Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Sỹ C về việc đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị H phải trả lại ông bà số tiền 950.000.000đ *(Chín trăm năm mươi triệu đồng)* mà chị H đã vay để làm nhà.

Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Sỹ C có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định pháp luật.

2**.** Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Duy T được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

3. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là Phạm Thu T2, sinh ngày 13/11/2008 và Phạm Đức D, sinh ngày 10/10/2011 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), hiện các con chung đang ở cùng chị H. Anh Phạm Duy T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con

chung hàng tháng cho chị H là 1.200.000đ/01 con/01 tháng, kể từ ngày 01/7/2024 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh Phạm Duy T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung:

Xác định anh Phạm Duy T và chị Nguyễn Thị H có các tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 28 diện tích 117,8 m2; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Phạm Duy T, trị giá 1.955.480.000đ *(Một tỷ chín trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng)*, theo đo đạc hiện trạng có diện tích 139,3 m2, trong đó có 21,5 m2 lấn vào hành lang giao thông đường thôn.

Các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2021 trị giá 1.307.898.000đ; 01 lán tôn trước cửa nhà trị giá 17.186.000đ; 03 trụ cổng trị giá 2.967.000đ; 02 cánh cổng bằng Inox trị giá 8.126.000đ. Tổng giá trị nhà và các tài sản khác trên đất là 1.336.177.000đ.

Giao cho chị Nguyễn Thị H được sở hữu, sử dụng thửa đất số 260, tờ bản đồ số 28 diện tích 117,8 m2; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương có cạnh phía T giáp nhà ông Xanh dài 16,82m; cạnh phía Tây Nam giáp rãnh thoát nước dài 7 m; cạnh phía Đông Nam giáp nhà ông T4 dài 16,86m; cạnh phía Đông Bắc giáp đường bê tông dài 7m, được giới hạn bởi các điểm A1B2B1A2 (có sơ đồ kèm theo) và các tài sản trên đất.

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tạm giao cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng phần diện tích 21,5 m2 tăng lên do lấn chiếm hành lang an toàn giao thông của đường thôn được giới hạn bởi các điểm B1B2A4A3 (có sơ đồ kèm theo). Sau này khi chính quyền địa phương có nhu cầu sử dụng, chị H phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm và tháo dỡ các công trình trên đất.

Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là 2.313.917.000đ *(Hai tỷ ba trăm mười ba triệu chín trăm mười bẩy nghìn đồng)* (Trong đó trị giá đất là 977.740.000đ, trị giá tài sản trên đất là 1.336.177.000đ) .

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Duy T về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải thanh toán trả anh giá trị chênh lệch đối với tài sản là nhà và các công trình trên đất.

Chị Nguyễn Thị H phải thanh toán trả cho anh Phạm Duy T giá trị chênh lệch bằng tiền do được giao toàn bộ thửa đất là 977.740.000đ *(Chín trăm bẩy mươi bẩy triệu bẩy trăm bốn mươi nghìn đồng)*.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn anh Phạm Duy T và bị đơn là chị Nguyễn Thị H đều kháng cáo một phần bản án, theo đó anh T không đồng ý cho chị H tài sản chung của vợ chồng là nhà và các tài sản trên đất nữa mà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật; chị H đề nghị xem xét lại giá đất đối với thửa đất số 260 tờ bản đồ số 28, diện tích 117,8m2; yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con 2.000.000đ/1con/1 tháng; đề nghị xác định công sức của chị đối với thửa đất số 260, tờ bản đồ số 28, diện tích đất 117,8m2 nhiều hơn anh T và chia cho chị phần hơn.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên đơn anh Phạm Duy T có đơn xin rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 2.250.000đ/tháng, những nội dung kháng cáo còn lại của chị H, anh T không nhất trí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của anh Phạm Duy T; áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H về việc cấp dưỡng tiền nuôi con; không chấp nhận kháng cáo của chị H đối với yêu cầu định giá lại tài sản và đề nghị được hưởng phần giá trị tài sản nhiều hơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Phạm Duy T và chị Nguyễn Thị H trong thời gian luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ; người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Sỹ C và UBND xã Q đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Ngày 11/11/2024, anh Phạm Duy T có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo, việc rút đơn kháng cáo của anh T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Phạm Duy T.

[3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị H:

[4] Đối với kháng cáo về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Tại cấp sơ thẩm, anh T và chị H không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con, chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì "Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con". Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức lương tối thiểu vùng tại huyện T là 4.410.00 đồng/tháng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị H là 1.200.000 đồng/1 con/1 tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật. Chị H kháng cáo nội dung này là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/1 con/1 tháng, anh T tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con là 2.250.000 đồng/tháng. Mức cấp dưỡng này của anh T cao hơn mức chị H yêu cầu, có lợi cho chị H và các con, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng cho mỗi con là 2.250.000 đồng/1 tháng.

[5] Đối với nội dung kháng cáo về giá đất: Chị H cho rằng Hội đồng định giá định giá đất với giá 16.600.000đ/1m^2 là cao và đề nghị định giá lại. HĐXX thấy, ngày 14/8/2024, Hội đồng định giá đã định giá tài sản, trong đó ấn định giá đất ở của anh T, chị H là 4.816.000/1m^2. Mức giá này chỉ căn cứ vào bảng giá đất do UBND tỉnh H quy định (không tham khảo giá thị trường), do đó anh T đã đề nghị Tòa án thành lập hội đồng định giá để định giá lại đất ở. Việc đề nghị định giá lại đất ở của anh T là có căn cứ. Ngày 09/4/2024, hội đồng định giá đã tiến hành định giá lại và ấn định giá đất ở là 16.600.000đ/1m^2. HĐXX thấy Hội đồng định giá lần 2 được thành lập đúng quy định, việc định giá đã thực hiện đúng trình tự thủ tục, cụ thể hội đồng đã căn cứ các quy định của pháp luật, trên cơ sở tham khảo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương (thể hiện bằng các phiếu khảo sát giá đất) để định giá đối với thửa đất có tranh chấp. Chị H cho rằng giá mà hội đồng định giá đã định là cao, không phù hợp với giá thị trường nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh việc định giá là không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự nên kháng cáo này của chị H không được chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo đề nghị xác định công sức của chị H đối với thửa đất nhiều hơn nên phải được chia nhiều hơn, HĐXX thấy: Chị H cho rằng nguồn

tiền để mua đất là do chị bán ruộng (là tài sản riêng của chị) vào năm 2008 được số tiền 197.000.000đ, chị đã bỏ ra số tiền 67.000.000đ để đưa cho bố chồng (ông S) để nhờ mua đất. Tại phiên tòa, chị H trình bày năm 2008, chị đã gửi tiền qua ngân hàng về cho ông S mua đất nhưng chị không xác định được cụ thể ngân hàng nào và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chuyển tiền này, chị đề nghị HĐXX tiếp tục giải quyết vụ án, không phải tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ. Trong khi đó, theo các tài liệu có trong hồ sơ thì năm 2009, ông S là người đứng ra mua đấu giá thửa đất mang tên anh T. Hiện nay ông S đã chết nhưng bà Nguyễn Thị T5 (vợ ông S) khẳng định nguồn tiền mua đất là do anh T đi làm ở Quảng Ninh nhiều năm và gửi ông bà để nhờ mua đất hộ. Nội dung này phù hợp với lời khai của anh T, phù hợp với kết quả xác minh tại UBND xã Q (thể hiện ông S là người đăng ký mua đất và thanh toán tiền cho Nhà nước). Anh T xác định mặc dù anh bỏ tiền mua đất nhưng xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đôi, mỗi người ½ giá trị. Do đó, kháng cáo của chị H đối với nội dung này không được chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2024/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đối với phần cấp dưỡng nuôi con chung.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX sửa bản án sơ thẩm nên chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

[9] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Phạm Duy T.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2024/HNGĐ-ST ngày 05/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ vào các điều 33, 38, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Duy T được ly hôn chị Nguyễn Thị H

2.2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là Phạm Thu T2, sinh ngày 13/11/2008 và Phạm Đức D, sinh ngày 10/10/2011 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), (hiện các con chung đang ở cùng chị H). Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Duy T cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị H là 2.250.000 đồng/1 con/1 tháng, với hai con là 4.500.000 đồng/tháng, kể từ ngày 01/7/2024 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh Phạm Duy T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản chung:

Xác định anh Phạm Duy T và chị Nguyễn Thị H có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 28 diện tích 117,8 m^2; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Phạm Duy T, trị giá 1.955.480.000đ (theo đo đạc hiện trạng có diện tích 139,3 m^2, trong đó có 21,5 m^2 lấn vào hành lang giao thông đường thôn); trên đất có các tài sản gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 1.307.898.000đ; 01 lán tôn trước cửa nhà trị giá 17.186.000đ; 03 trụ cổng trị giá 2.967.000đ; 02 cánh cổng bằng Inox trị giá 8.126.000đ. Tổng giá trị nhà và các tài sản khác trên đất là 1.336.177.000đ.

Giao cho chị Nguyễn Thị H được sở hữu, sử dụng thửa đất số 260, tờ bản đồ số 28 diện tích 117,8 m^2; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương có cạnh phía T giáp nhà ông Xanh dài 16,82m; cạnh phía Tây Nam giáp rãnh thoát nước dài 7 m; cạnh phía Đông Nam giáp nhà ông T4 dài 16,86m; cạnh phía Đông Bắc giáp đường bê tông dài 7m, được giới hạn bởi các điểm A1B2B1A2 (có sơ đồ kèm theo) và các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là 2.313.917.000đ *(Hai tỷ ba trăm mười ba triệu chín trăm mười bẩy nghìn đồng)* (Trong đó trị giá đất là 977.740.000đ, trị giá tài sản trên đất là 1.336.177.000đ) .

Tạm giao cho chị Nguyễn Thị H được sử dụng phần diện tích 21,5 m^2 tăng lên do lấn chiếm hành lang an toàn giao thông của đường thôn được giới hạn bởi các điểm B1B2A4A3 (có sơ đồ kèm theo). Khi chính quyền địa phương có nhu cầu sử dụng chị H phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm và tháo dỡ các công trình trên đất.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Duy T về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải thanh toán trả anh giá trị chênh lệch đối với tài sản là nhà và các công trình trên đất.

Chị Nguyễn Thị H phải thanh toán trả cho anh Phạm Duy T giá trị chênh lệch bằng tiền do được giao toàn bộ thửa đất là 977.740.000đ *(Chín trăm bẩy mươi bẩy triệu bẩy trăm bốn mươi nghìn đồng)*.

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành những khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005610 ngày 23/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ.

Anh Phạm Duy T phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005605 ngày 22/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, anh T được trả lại 150.000 đồng.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu